



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Xí nghiệp Cơ điện thuộc Công ty Điện lực 3) theo Quyết định số 3146/QĐ-BCN ngày 06/10/2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3203000887 ngày 03/02/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 21/09/2023 với mã số doanh nghiệp là 0400528732), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu (mã chứng khoán CJC) tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 20/11/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 32/TTGDHN-ĐKGD ngày 20/11/2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 80.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Khu Công nghiệp Hòa Cầm, Phường Hoà Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0236. 2218455
- Fax: (84) 0236. 3846224
- Email: codien@cemc.com.vn
- Website: <http://www.cemc.com.vn>

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất, chế tạo các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng. Chế tạo thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Chế tạo thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện;
- Xây dựng nhà để ở. Chi tiết: Xây dựng các công trình xây dựng dân dụng;
- Xây dựng công trình điện. Chi tiết: Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp đến 110KV;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc. Chi tiết: Xây dựng, xây lắp các công trình viễn thông công cộng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị thuộc lĩnh vực cơ khí và điện lực (trừ các hàng hóa mà tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép và các kim loại khác (trừ kim loại quý);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và các xe có động cơ khác;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê ô tô và xe có động cơ;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Sửa chữa các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng. Sửa chữa phục hồi các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng; Thiết kế các thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Thiết kế thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Hoàn thiện bề mặt sản phẩm bằng các phương pháp: Mạ nhúng kẽm nóng, mạ điện phân, sơn tĩnh điện;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm bằng vật liệu composite;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thí nghiệm thiết bị điện. Siêu âm kiểm tra vật liệu kim loại; Thẩm tra thiết kế, kỹ thuật thiết bị cơ khí cho các công trình, dự án thủy điện, nhiệt điện và các thiết bị kết cấu cơ khí khác. Kiểm tra không phá hủy mối hàn;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp. Chi tiết: Chế tạo các thiết bị nâng;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Lắp đặt thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện. Lắp đặt thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn đầu tư xây dựng và xây lắp các dự án, công trình viễn thông công cộng; Dịch vụ tư vấn và trợ giúp điều hành cho các công trình, dự án thủy điện, nhiệt điện và các thiết bị kết cấu cơ khí khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh kho bãi (trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng và những hoạt động tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được kinh doanh);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, thiết kế, giám sát các công trình đường dây và trạm biến áp trên 110KV, lập hồ sơ quyết toán công trình;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 243 người. Trong đó cán bộ quản lý là 18 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Hữu Thắng | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 28/05/2021 |
| • Ông Phan Ngọc Hiếu | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 21/05/2021 |
| • Ông Dương Quốc Tuấn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 21/05/2021 |
| • Ông Đặng Phan Tường | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 21/05/2021 |
| • Ông Lê Thành Lâm | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18/05/2023 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Phạm Thị Ngân Hà | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 03/06/2021 |
| • Bà Nguyễn Thị Thanh Duyên | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 21/05/2021 |
| • Bà Nguyễn Thị Yến Vy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 21/05/2021 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Lê Thành Lâm	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2020 Bổ nhiệm lại ngày 01/01/2025
• Ông Ngô Hân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2021
• Ông Lê Đình Phước Toàn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/03/2024
• Bà Phan Huỳnh Tuyết Trinh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 01/03/2022

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80 Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Lê Thành Lâm

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 03 năm 2025



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIMEGLOBAL
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Số 218 (Lô 78-80) Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 518/2025/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 27/03/2025 của Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 05 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC
CÔNG TY
T.N.H.H
KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN
Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2023-010-1
Đà Nẵng, ngày 27 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Quốc Hùng – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4573-2023-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		227.739.089.045	205.945.147.496
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		30.166.901.118	18.325.247.799
1. Tiền	111	5	30.166.901.118	18.325.247.799
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	4.055.590.181
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	4.055.590.181
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		110.705.165.045	132.076.845.892
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	99.884.770.799	118.516.853.913
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	9.257.482.425	9.721.886.835
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.a	3.229.024.075	5.504.217.398
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.666.112.254)	(1.666.112.254)
IV. Hàng tồn kho	140	10	82.676.314.948	51.005.049.710
1. Hàng tồn kho	141		82.676.314.948	51.005.049.710
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.190.707.934	482.413.914
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	981.946.579	387.302.383
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.073.649.824	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	135.111.531	95.111.531
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19.614.310.643	14.604.897.441
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.457.582.722	1.040.351.472
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	8b	1.457.582.722	1.040.351.472
II. Tài sản cố định	220		14.586.983.990	12.541.693.733
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	14.586.693.667	12.529.403.410
- Nguyên giá	222		123.615.286.459	118.297.057.828
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(109.028.592.792)	(105.767.654.418)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	290.323	12.290.323
- Nguyên giá	228		93.333.653	93.333.653
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(93.043.330)	(81.043.330)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		700.372.820	451.019.003
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	700.372.820	451.019.003
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	23.354.439	24.470.881
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.774.439.303	1.774.439.303
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.751.084.864)	(1.749.968.422)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.846.016.672	547.362.352
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	2.846.016.672	547.362.352
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		247.353.399.688	220.550.044.937

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		153.404.447.493	134.420.798.620
I. Nợ ngắn hạn	310		143.889.449.697	130.347.515.488
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	32.257.034.945	25.671.263.572
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	55.554.701.277	28.857.357.436
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	15.031.168	4.928.594.720
4. Phải trả người lao động	314		5.004.391.716	4.394.433.600
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	2.422.769.410	1.748.122.798
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	568.440.535	340.586.865
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	47.253.504.559	63.877.975.545
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22.a	653.872.330	361.477.195
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		159.703.757	167.703.757
II. Nợ dài hạn	330		9.514.997.796	4.073.283.132
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22.b	9.514.997.796	4.073.283.132
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		93.948.952.195	86.129.246.317
I. Vốn chủ sở hữu	410		93.948.952.195	86.129.246.317
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	3.680.199.000	3.680.199.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	10.268.753.195	2.449.047.317
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.449.047.317	(1.547.706.694)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.819.705.878	3.996.754.011
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		247.353.399.688	220.550.044.937



Tổng Giám đốc

Lê Thành Lâm

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 03 năm 2025

Kế toán trưởng

Phan Huỳnh Tuyết Trinh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT -
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	24	387.378.730.941	252.387.561.856
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		387.378.730.941	252.387.561.856
4. Giá vốn hàng bán	11	25	356.605.810.371	227.127.904.425
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		30.772.920.570	25.259.657.431
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	169.444.788	241.351.389
7. Chi phí tài chính	22	27	4.743.220.734	5.947.964.908
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4.656.970.314	5.537.917.047
8. Chi phí bán hàng	25	28	5.901.559.799	4.727.360.425
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	16.599.963.839	12.981.185.510
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.697.620.986	1.844.497.977
11. Thu nhập khác	31	30	4.255.377.686	2.482.355.553
12. Chi phí khác	32	31	133.292.794	330.099.519
13. Lợi nhuận khác	40		4.122.084.892	2.152.256.034
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.819.705.878	3.996.754.011
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		7.819.705.878	3.996.754.011
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	977	729
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	977	729

Ông Giám đốc

Lê Thành Lâm

Kế toán trưởng



Phan Huỳnh Tuyết Trinh

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Phúc

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		432.269.552.585	207.827.237.800
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(379.616.703.137)	(205.830.118.472)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(40.529.438.079)	(29.216.056.708)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	19,27	(4.684.351.996)	(5.664.001.852)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		63.902.469.271	32.361.445.158
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(41.340.936.259)	(15.630.327.253)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		30.000.592.385	(16.151.821.327)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	13,14	(5.768.734.948)	(3.303.082.116)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(5.769.015.518)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		4.055.590.181	11.019.425.337
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,26	228.411.420	134.779.256
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.484.733.347)	2.082.106.959
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	39.880.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	21	286.731.129.425	147.451.172.093
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(303.355.600.411)	(174.438.530.627)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16.624.470.986)	12.892.641.466
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		11.891.388.052	(1.177.072.902)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	18.325.247.799	19.498.557.323
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		(49.734.733)	3.763.378
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	30.166.901.118	18.325.247.799



Tổng Giám đốc

Lê Thành Lâm

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 03 năm 2025

Kế toán trưởng

Phan Huỳnh Tuyết Trinh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Phúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Xí nghiệp Cơ điện thuộc Công ty Điện lực 3) theo Quyết định số 3146/QĐ-BCN ngày 06/10/2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3203000887 ngày 03/02/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (từ ngày thành lập đến nay Công ty đã có 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 21/09/2023 với mã số doanh nghiệp 0400528732), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và lắp đặt các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất, chế tạo các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng. Chế tạo thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Chế tạo thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện;
- Xây dựng nhà để ở. Chi tiết: Xây dựng các công trình xây dựng dân dụng;
- Xây dựng công trình điện. Chi tiết: Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp đến 110KV;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc. Chi tiết: Xây dựng, xây lắp các công trình viễn thông công cộng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị thuộc lĩnh vực cơ khí và điện lực (trừ các hàng hóa mà tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép và các kim loại khác (trừ kim loại quý);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và các xe có động cơ khác;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê ô tô và xe có động cơ;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Sửa chữa các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng. Sửa chữa phục hồi các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng; Thiết kế các thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Thiết kế thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Hoàn thiện bề mặt sản phẩm bằng các phương pháp: Mạ nhúng kẽm nóng, mạ điện phân, sơn tĩnh điện;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm bằng vật liệu composite;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thí nghiệm thiết bị điện. Siêu âm kiểm tra vật liệu kim loại; Thăm tra thiết kế, kỹ thuật thiết bị cơ khí cho các công trình, dự án thủy điện, nhiệt điện và các thiết bị kết cấu cơ khí khác. Kiểm tra không phá hủy mối hàn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp. Chi tiết: Chế tạo các thiết bị nâng;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Lắp đặt thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện. Lắp đặt thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn đầu tư xây dựng và xây lắp các dự án, công trình viễn thông công cộng; Dịch vụ tư vấn và trợ giúp điều hành cho các công trình, dự án thủy điện, nhiệt điện và các thiết bị kết cấu cơ khí khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh kho bãi (trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng và những hoạt động tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được kinh doanh);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, thiết kế, giám sát các công trình đường dây và trạm biến áp trên 110KV, lập hồ sơ quyết toán công trình;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Chi nhánh thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền đối với nguyên vật liệu, hàng hóa và thực tế đích danh đối với các công trình cơ khí, xây lắp và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3 - 5

4.7 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mối quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.12 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với các sản phẩm cơ khí, thiết bị điện; Năm 2024, Công ty áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng là 8% đối với các sản phẩm này theo quy định tại Nghị định số 110/2023/QH15 ngày 29/11/2023 và Nghị quyết số 142/2024/QH15 ngày 29/06/2024 của Quốc Hội. Các mặt hàng khác áp dụng theo mức thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền mặt	103.857.230	18.966.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.063.043.888	18.306.281.799
Cộng	30.166.901.118	18.325.247.799

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty CP Lilama 10	37.058.620.315	53.663.737.168
Ban Quản lý các công trình điện Miền Trung	20.234.615.292	235.766.104
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Trung Chính	6.962.904.630	4.294.988.700
Công ty CP Năng lượng Sông Lũy	4.283.443.910	4.283.443.910
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Tân Phước	3.909.288.629	3.949.288.629
Các đối tượng khác	27.435.898.023	52.089.629.402
Cộng	99.884.770.799	118.516.853.913

Giá trị khoản nợ phải thu của khách hàng dùng để cầm cố thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2024 là 34.940.536.626 đồng.

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty CP Xây Lắp Sông Tiên	2.173.678.130	-
Công ty CP MTS	2.170.593.750	-
Công ty CP Đầu tư KCN Hoà Cẩm	1.596.990.711	1.596.990.711
Các đối tượng khác	3.316.219.834	8.124.896.124
Cộng	9.257.482.425	9.721.886.835

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	-	-	138.312.481	-
Ký cược, ký quỹ	2.892.526.974	-	4.384.369.558	-
Tạm ứng	311.066.934	-	940.440.380	-
Phải thu khác	25.430.167	-	41.094.979	-
Cộng	3.229.024.075	-	5.504.217.398	-

b. Dài hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	1.457.582.722	-	1.040.351.472	-
Cộng	1.457.582.722	-	1.040.351.472	-

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2024	01/01/2024
Số dư đầu năm	1.666.112.254	1.666.112.254
Trích lập trong năm	-	-
Hoàn nhập trong năm	-	-
Số dư cuối năm	1.666.112.254	1.666.112.254

10. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	14.956.876.288	-	6.958.044.788	-
Công cụ, dụng cụ	62.581.393	-	10.256.921	-
Chi phí SX, KD dở dang	67.445.025.931	-	43.824.916.665	-
Thành phẩm	90.244.535	-	90.244.535	-
Hàng hóa	121.586.801	-	121.586.801	-
Cộng	82.676.314.948	-	51.005.049.710	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2024.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí sửa chữa	652.163.621	201.135.993
Phí kiểm định, bảo hiểm xe	45.042.144	25.965.242
Các khoản khác	284.740.814	160.201.148
Cộng	981.946.579	387.302.383

b. Dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.040.312.554	-
Chi phí sử dụng hạ tầng	1.018.814.198	-
Chi phí sửa chữa tài sản	778.172.304	379.385.173
Các khoản khác	8.717.616	167.977.179
Cộng	2.846.016.672	547.362.352

12. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	4.888.744.624	3.609.739.659	8.538.484.283	40.000.000	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	95.111.531	-	-	-	95.111.531	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	39.850.096	433.467.885	458.286.813	-	15.031.168
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Cộng	95.111.531	4.928.594.720	4.047.207.544	9.000.771.096	135.111.531	15.031.168

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	47.658.145.108	56.539.615.131	13.709.276.671	390.020.918	118.297.057.828
Tăng trong năm	-	1.560.600.000	613.984.000	1.391.042.200	3.565.626.200
XDCB hoàn thành	2.284.349.781	-	-	-	2.284.349.781
T/lý, nhượng bán	531.747.350	-	-	-	531.747.350
Số cuối năm	49.410.747.539	58.100.215.131	14.323.260.671	1.781.063.118	123.615.286.459
Khấu hao					
Số đầu năm	44.035.918.678	48.773.549.930	12.601.229.669	356.956.141	105.767.654.418
Khấu hao trong năm	900.573.085	2.364.090.008	477.507.090	50.515.541	3.792.685.724
T/lý, nhượng bán	531.747.350	-	-	-	531.747.350
Số cuối năm	44.404.744.413	51.137.639.938	13.078.736.759	407.471.682	109.028.592.792
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	3.622.226.430	7.766.065.201	1.108.047.002	33.064.777	12.529.403.410
Số cuối năm	5.006.003.126	6.962.575.193	1.244.523.912	1.373.591.436	14.586.693.667

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại 31/12/2024 là 2.855.045.838 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 88.586.670.717 đồng.

14. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán VND
Nguyên giá	
Số đầu năm	93.333.653
Tăng trong năm	-
Giảm trong năm	-
Số cuối năm	93.333.653
Khấu hao	
Số đầu năm	81.043.330
Khấu hao trong năm	12.000.000
Giảm trong năm	-
Số cuối năm	93.043.330
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	12.290.323
Số cuối năm	290.323

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 33.333.653 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024	01/01/2024
Sửa chữa nhà xưởng mạ kẽm Khu A	616.007.505	-
Cải tạo nhà phun bi	84.365.315	84.365.315
Hệ thống xử lý nước thải	-	357.635.155
Cải tạo công trình 2x3T, Lk=16m	-	9.018.533
Cộng	700.372.820	451.019.003

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Đầu tư tài chính dài hạn

Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	31/12/2024			01/01/2024		
			Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết			1.774.439.303	1.751.084.864	1.774.439.303	1.749.968.422		
Công ty TNHH Thương mại Trường Thông	49%	49%	1.774.439.303	1.751.084.864	1.774.439.303	1.749.968.422	(*)	
Cộng			1.774.439.303	1.751.084.864	1.774.439.303	1.749.968.422		

(*) Cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty không có nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty CP Thương mại CITICOM	7.901.709.706	-
Công ty CP Kim khí Miền Trung	6.845.612.793	3.523.572.702
Công ty TNHH Thương mại Hoá chất Hoàng Vũ	2.543.659.680	119.309.760
Công ty CP Quốc tế Sao Việt	1.626.442.115	157.121.800
Các đối tượng khác	13.339.610.651	21.871.259.310
Cộng	32.257.034.945	25.671.263.572

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty CP Sông Đà 5	29.961.639.240	10.403.514.714
Công ty CP PC1	20.088.000.621	-
Công ty CP Long Việt	4.978.897.386	14.943.200.000
Các đối tượng khác	526.164.030	3.510.642.722
Cộng	55.554.701.277	28.857.357.436

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí lãi vay	55.883.665	83.265.347
Chi phí thuê đất	2.177.714.109	1.451.809.738
Chi phí khác	189.171.636	213.047.713
Cộng	2.422.769.410	1.748.122.798

20. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024	01/01/2024
Kinh phí công đoàn	197.937.278	197.937.277
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	45.000.000	45.000.000
Phải trả khác	325.503.257	97.649.588
Cộng	568.440.535	340.586.865

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	63.877.975.545	286.731.129.425	303.355.600.411	47.253.504.559
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Nam Đà Nẵng	25.765.334.925	74.883.276.219	72.826.399.049	27.822.212.095
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Đà Nẵng	24.994.066.323	92.326.966.576	105.346.981.681	11.974.051.218
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải	13.118.574.297	119.520.886.630	125.182.219.681	7.457.241.246
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-
Cộng	63.877.975.545	286.731.129.425	303.355.600.411	47.253.504.559

22. Dự phòng phải trả

a. Ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Dự phòng bảo hành sản phẩm	653.872.330	361.477.195
Cộng	653.872.330	361.477.195

b. Dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Dự phòng bảo hành sản phẩm	9.514.997.796	4.073.283.132
Cộng	9.514.997.796	4.073.283.132

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2023	40.000.000.000	3.800.199.000	(29.274.864.496)
Tăng trong năm	40.000.000.000	-	31.723.911.813
Giảm trong năm	-	120.000.000	-
Số dư tại 31/12/2023	80.000.000.000	3.680.199.000	2.449.047.317
Số dư tại 01/01/2024	80.000.000.000	3.680.199.000	2.449.047.317
Tăng trong năm	-	-	7.819.705.878
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2024	80.000.000.000	3.680.199.000	10.268.753.195

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)		-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)		-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	2.449.047.317	(29.274.864.496)
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp năm này	7.819.705.878	3.996.754.011
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-
Xử lý lỗ lũy kế	-	27.727.157.802
- Xử lý lỗ lũy kế bằng quỹ đầu tư phát triển	-	10.743.246.341
- Xử lý lỗ lũy kế bằng vốn khác	-	16.983.911.461
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	10.268.753.195	2.449.047.317

24. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán – Ngoại tệ các loại

		31/12/2024	01/01/2024
Ngoại tệ các loại	USD	5.194,68	5.134,28
	LAK	1.342.269.082	-

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu bán sản phẩm cơ khí, thiết bị điện	379.707.666.164	248.290.379.634
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa và kinh doanh khác	7.671.064.777	4.097.182.222
Cộng	387.378.730.941	252.387.561.856

26. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024	Năm 2023
Giá vốn sản phẩm cơ khí, thiết bị điện	349.334.926.922	223.395.080.789
Giá vốn vật tư, hàng hóa và kinh doanh khác	7.270.883.449	3.732.823.636
Cộng	356.605.810.371	227.127.904.425

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền gửi	90.098.939	230.838.597
Lãi chênh lệch tỷ giá	79.345.849	10.512.792
Cộng	169.444.788	241.351.389

28. Chi phí tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí lãi vay	4.656.970.314	5.537.917.047
Chiết khấu thanh toán nhanh	-	382.600.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	85.133.978	26.331.419
Dự phòng tổn thất đầu tư	1.116.442	1.116.442
Cộng	4.743.220.734	5.947.964.908

29. Chi phí bán hàng

	Năm 2024	Năm 2023
Dự phòng bảo hành sản phẩm	5.901.559.799	4.308.027.925
Hoa hồng môi giới	-	419.332.500
Cộng	5.901.559.799	4.727.360.425

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nhân viên quản lý	8.803.198.555	8.267.687.668
Các khoản khác	7.796.765.284	4.713.497.842
Cộng	16.599.963.839	12.981.185.510

31. Thu nhập khác

	Năm 2024	Năm 2023
Thu bồi thường do không đảm bảo sản lượng cam kết	4.222.470.000	2.380.125.000
Thu tiền điện căn tin cho thuê	28.841.412	-
Thu nhập khác	4.066.274	102.230.553
Cộng	4.255.377.686	2.482.355.553

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Chi phí khác

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí tiền điện, nước	22.891.599	-
Chi phí tháo dỡ tài sản	26.182.165	-
Lỗ thanh lý tài sản	-	130.933.537
Chi phí khác	84.219.030	199.165.982
Cộng	133.292.794	330.099.519

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024	Năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.819.705.878	3.996.754.011
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	4.621.807.385	2.794.732.837
Điều chỉnh tăng	4.621.807.385	2.794.732.837
+ Chi phí không hợp lệ	3.487.814.436	626.347.679
+ Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	108.000.000	123.000.000
+ Lãi vay không được trừ	946.117.950	2.045.385.158
+ Nguyên giá TSCĐ vượt mức	79.875.000	-
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	12.441.513.263	6.791.486.848
Chuyển lỗ	(12.441.513.263)	(6.791.486.848)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

34. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.819.705.878	3.996.754.011
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.819.705.878	3.996.754.011
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.000.000	5.479.452
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	977	729

35. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	297.304.889.569	132.437.966.898
Chi phí nhân công	44.305.267.245	36.879.890.181
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.804.685.724	3.720.734.545
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.852.759.957	21.895.262.855
Chi phí khác bằng tiền	6.287.397.532	1.559.049.854
Cộng	389.555.000.027	196.492.904.333

Chi phí sản xuất trong nước năm 2024 của Công ty chiếm tỷ lệ 88,44% tổng chi phí sản xuất, kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên các giao dịch mua hàng, bán hàng có gốc ngoại tệ tương đối ít và rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua bán và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

		31/12/2024	01/01/2024
Ngoại tệ các loại	USD	5.194,68	5.134,28
	LAK	1.342.269.082	-

Quản lý rủi ro về giá

Nguyên vật liệu đầu vào chủ yếu tại Công ty là thép và kẽm dùng để sản xuất các sản phẩm cơ khí phục vụ cho công trình thủy điện và các sản phẩm cột thép. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chủ yếu của Công ty là các đơn vị thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam như Điện lực các địa phương, Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Nam... và các Ban quản lý các công trình thủy điện. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ và có thể khởi kiện dân sự đối với những đối tượng công nợ quá hạn thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	32.257.034.945	-	32.257.034.945
Chi phí phải trả	2.422.769.410	-	2.422.769.410
Vay và nợ thuê tài chính	47.253.504.559	-	47.253.504.559
Phải trả khác	370.503.257	-	370.503.257
Cộng	82.303.812.171	-	82.303.812.171

01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	25.671.263.572	-	25.671.263.572
Chi phí phải trả	1.748.122.798	-	1.748.122.798
Vay và nợ thuê tài chính	63.877.975.545	-	63.877.975.545
Phải trả khác	142.649.588	-	142.649.588
Cộng	91.440.011.503	-	91.440.011.503

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.166.901.118	-	30.166.901.118
Phải thu khách hàng	98.218.658.545	-	98.218.658.545
Phải thu khác	2.917.957.141	1.457.582.722	4.375.539.863
Cộng	131.303.516.804	1.457.582.722	132.761.099.526

01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.325.247.799	-	18.325.247.799
Đầu tư tài chính	4.055.590.181	-	4.055.590.181
Phải thu khách hàng	116.850.741.659	-	116.850.741.659
Phải thu khác	4.563.777.018	1.040.351.472	5.604.128.490
Cộng	143.795.356.657	1.040.351.472	144.835.708.129

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Báo cáo bộ phận

Hoạt động	Sản phẩm cơ khí		Kinh doanh khác		Tổng cộng	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu bán hàng & CC dịch vụ	379.707.666.164	248.290.379.634	7.671.064.777	4.097.182.222	387.378.730.941	252.387.561.856
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-
Giá vốn	349.334.926.922	223.395.080.789	7.270.883.449	3.732.823.636	356.605.810.371	227.127.904.425
Chi phí bán hàng	5.901.559.799	4.727.360.425	-	-	5.901.559.799	4.727.360.425
Chi phí quản lý doanh nghiệp	16.599.963.839	12.981.185.510	-	-	16.599.963.839	12.981.185.510
Doanh thu tài chính không phân bổ	-	-	-	-	169.444.788	241.351.389
Chi phí tài chính không phân bổ	-	-	-	-	4.743.220.734	5.947.964.908
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	7.871.215.604	7.186.752.910	400.181.328	364.358.586	3.697.620.986	1.844.497.977
Thu nhập khác	-	-	-	-	4.255.377.686	2.482.355.553
Chi phí khác	-	-	-	-	133.292.794	330.099.519
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	4.122.084.892	2.152.256.034
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	-	7.819.705.878	3.996.754.011
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	7.819.705.878	3.996.754.011
Tại ngày 31/12						
Tài sản cố định hữu hình	13.315.167.265	12.529.403.410	1.271.526.402	-	14.586.693.667	12.529.403.410
- Nguyên giá	121.853.163.324	107.544.760.972	1.762.123.135	10.752.296.856	123.615.286.459	118.297.057.828
- Giá trị hao mòn lũy kế	(108.537.996.059)	(95.015.357.562)	(490.596.733)	(10.752.296.856)	(109.028.592.792)	(105.767.654.418)
Phải thu khách hàng	99.884.770.799	118.516.853.913	-	-	99.884.770.799	118.516.853.913
Phải trả người bán	32.257.034.945	24.933.043.043	-	738.220.529	32.257.034.945	25.671.263.572

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty TNHH TM Trường Thông	Công ty liên kết
Công ty CP Tập đoàn Austdoor	Chung thành viên Hội đồng quản trị
Công ty CP Austwood Quảng Trị	Chung thành viên Hội đồng quản trị
Công ty CP TM - SX Tiên Phong Nam Miền Trung	Chung thành viên Hội đồng quản trị

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan

	Giao dịch	Năm 2024	Năm 2023
Công ty CP Tập đoàn Austdoor	Bán hàng	728.616.120	22.084.569.629
	Bồi thường vi phạm hợp đồng	4.222.470.000	2.380.125.000
	Mua hàng	-	100.170.000
Công ty cổ phần Austwood Quảng Trị	Bán hàng	149.613.889	-
Công ty CP TM-SX Tiên Phong Nam Miền Trung	Bán hàng	2.332.297.504	-

c. Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH TM Trường Thông	Phải thu khách hàng	571.751.852	571.751.852
Công ty CP Tập đoàn Austdoor	Phải thu khách hàng	1.063.019.998	924.330.440
Công ty CP TM-SX Tiên Phong Nam Miền Trung	Phải thu khách hàng	122.358.601	-

d. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Giao dịch	Chức danh	Năm 2024	Năm 2023
Lương HĐQT			
- Ông Nguyễn Hữu Thắng	Chủ tịch (chuyên trách)	393.220.435	373.440.451
Thù lao của Hội đồng quản trị			
- Ông Phan Ngọc Hiếu	Thành viên	36.000.000	36.000.000
- Ông Đặng Phan Tường	Thành viên	36.000.000	36.000.000
- Ông Dương Quốc Tuấn	Thành viên	36.000.000	36.000.000
Tiền lương và thù lao của Ban kiểm soát		379.858.445	353.732.895
Lương Ban Tổng Giám đốc			
- Ông Lê Thành Lâm	Tổng Giám đốc	335.567.074	314.890.948
- Ông Ngô Hân	Phó Tổng Giám đốc	255.987.796	258.248.598
- Ông Lê Đình Phước Toàn	Phó Tổng Giám đốc	272.499.659	-
- Bà Phan Huỳnh Tuyết Trinh	Kế toán trưởng	259.325.223	247.877.070

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

39. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

40. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi AAC.



Tổng Giám đốc

Lê Thành Lâm

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 03 năm 2025

Kế toán trưởng

Phan Huỳnh Tuyết Trinh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Phúc